

Số: 2125/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét hồ sơ và Văn bản số 09/CV-BAF ngày 08 tháng 08 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 2110/CV-BAF ngày 21/10/2024 của Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc vị trí thực hiện lô A20, đường N8B, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6765/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh địa chỉ Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: lô A20, đường N8B, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2313752123 ngày 08/10/2012 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 7 ngày 11/12/2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp

3901152973 ngày 08/10/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/12/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900324771.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô, công suất: 250.000 tấn sản phẩm thức ăn gia súc /năm.

- Thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần

thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh hoặc tại trụ sở UBND phường An Hoà; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.7. Điều chỉnh mục tiêu, quy mô trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho đúng với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Rico Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc của Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQL KKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP KCN Thành Thành Công;
- Đăng tải trang thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

PHỤ LỤC
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2125.../GPMT – UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Toàn bộ nước thải phát sinh của Nhà máy được đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các Văn bản đã ký giữa Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh bao gồm: Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 22/2014/HDDV-TTCIZ ngày 05/06/2014 và Phụ lục 1 số 10/2022/PLHĐ-TTCIZ ngày 21/02/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại khu vực nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng, nhà ăn với lưu lượng lớn nhất 22,5 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi với lưu lượng lớn nhất 2 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể lắng.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại và nước xả cặn lò hơi sau bể lắng tại cơ sở tự chảy ra đường ống thoát nước thải kết cấu nhựa HDPE thoát vào các hố ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải phát sinh tại cơ sở sau xử lý sơ bộ được thu gom bằng các ống HDPE D80, HDPE D150, HDPE D200 với tổng chiều dài 370m và tự chảy hố ga đầu nối nước thải nằm trên đường N8B sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D400 dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ điểm đầu nối: X = 1220 402; Y = 588 597 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

+ Lưu lượng đầu nối lớn nhất: 24,5 m³/ngày.đêm (tương đương 1,02 m³/giờ).

+ Điểm đầu nổi nước thải: hồ ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → đường ống thu gom → hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Số lượng và dung tích:

+ Khu vực nhà vệ sinh công nhân: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 6 m^3 .

+ Khu vực nhà xưởng sản xuất: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 6 m^3 .

+ Khu vực nhà văn phòng: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 6 m^3 .

+ Khu vực nhà ăn: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 6 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải xả cặn lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể lắng → đường ống thu gom → thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Số lượng và dung tích: 01 bể lắng bằng bê tông kích thước (D x R x C) là $3,75 \text{ m} \times 2,64 \text{ m} \times 2,78 \text{ m}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (yêu cầu xả thải đầu vào đính kèm trong Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 22/2014/HDDV-TTCIZ ngày 05/6/2014 và Phụ lục 1 số 10/2022/PLHĐ-TTCIZ ngày 21/02/2022), không xả trực tiếp ra môi trường và hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý sơ bộ nước thải, không xả thải ra môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Thành Thành Công, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..2125.../GPMT – UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 1;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 2;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 3;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 4;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 5;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 6;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 7;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 8;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền 1;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền 2;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực khu vực làm nguội ép viên 1;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực khu vực làm nguội ép viên 2;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ khu vực khu vực làm nguội ép viên 3;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ khu vực khu vực làm nguội ép đùn;
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 3 tấn hơi/giờ, nhiên liệu sử dụng là trấu nén.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý bụi của mỗi nguồn số 01, 02, 03 và 04. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 514$; $Y = 588\ 597$.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 519$; $Y = 588\ 628$.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 520$; $Y = 588\ 633$;
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 521$; $Y = 588\ 637$;
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả

khí thải: $X = 1220\ 522$; $Y = 588\ 643$;

- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 09. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 525$; $Y = 588\ 638$;

- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 523$; $Y = 588\ 639$;

- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 541$; $Y = 588\ 584$;

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 540$; $Y = 588\ 583$;

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 542$; $Y = 588\ 580$;

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 531$; $Y = 588\ 666$;

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1220\ 574$; $Y = 588\ 613$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3⁰)

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô A20, Đường N8B, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.760\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $32.400\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $32.400\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $50.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến số 12: Bụi, khí thải xả ra môi trường thông qua hệ thống xử lý xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Cụ thể như sau:

$K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tối hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 và 11				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
II	Dòng số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03 và số 04: Tại mỗi nguồn lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải chung cao 9 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 9 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí

thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 9 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 9 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 9 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 40 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 40 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 40 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 21 mét tính từ mặt đất.

- Nguồn số 15: Lắp đặt một hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 40 mét tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Bụi, khí thải từ khu vực nạp liệu số 1, 2, 3 và 4.

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu:
- + Quy trình công nghệ: Bụi thải → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.
- + Số lượng: 04 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải
- + Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/hệ thống.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu túi vải.

1.2.2. Bụi, khí thải từ khu vực nạp liệu số 5, 6, 7 và 8.

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực nạp liệu:
- + Quy trình công nghệ: Bụi thải → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.
- + Số lượng: 04 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 04 ống thải
- + Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu túi vải.

1.2.3. Bụi, khí thải từ khu vực nghiền 1

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực nghiền:
- + Quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải.
- + Công suất thiết kế: 5.760 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu túi vải.

1.2.4. Bụi, khí thải từ khu vực nghiền 2:

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực nghiền:
- + Quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải
- + Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu túi vải.

1.2.5. Bụi, khí thải từ khu vực làm nguội ép viên 1 và 2

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực làm nguội ép viên:
- + Quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → Ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải.
- + Số lượng: 02 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 02 ống thải.
- + Công suất thiết kế: 32.400 m³/giờ; 32.400 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.6. Bụi, khí thải từ khu vực làm nguội ép viên 3:

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực làm nguội ép viên:
- + Quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → Ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải.
- + Số lượng: 01 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải.
- + Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.7. Bụi, khí thải từ khu vực làm nguội ép đùn:

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực làm nguội ép đùn:
- + Quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → Ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải.
- + Số lượng: 01 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải
- + Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.8. Bụi, khí thải từ lò hơi 3 tấn hơi/giờ:

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực lò hơi:
- + Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → ống thu gom → bộ giải nhiệt → cyclone chùm → quạt hút → tháp lọc bụi ướt → ống thải.
- + Số lượng: 01 hệ thống.
- + Số lượng ống thoát khí thải: 01 ống thải
- + Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn cho nhân viên vận hành đầu đốt cấp nhiệt và các thiết bị sản xuất khác trong dây chuyền sản xuất tại cơ sở.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp công trình, thiết bị gặp sự cố phải thay thế, sửa chữa kịp thời, nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ, Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục cho đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong thì mới vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Tám (08) hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền 1;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền 2;
- Hai (02) hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm nguội ép viên 1 và 2;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm nguội ép viên 3;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm nguội ép đùn;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2125.../GPMT – UBND
 ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị khu vực sản xuất;
- Nguồn số 2: phát sinh từ khu vực nhập nguyên liệu;
- Nguồn số 3: phát sinh từ khu vực đóng gói
- Nguồn số 4: phát sinh từ khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 1220 525; Y = 588 559.
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 1220 561; Y = 588 611.
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 1220 468; Y = 588 556.
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 1220 586; Y = 588 528.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt, ...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2425.../GPMT – UBND
ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	30	NH
2.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	432	KS
3.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	240	KS
4.	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	10	NH
5.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn (thùng 20L)	18 01 02	Rắn	115	KS
6.	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite)	18 01 04	Rắn	50	KS
7.	Dầu máy	17 02 03	Lỏng	212	NH
8.	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	Lỏng	875	KS
Tổng				1.964	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Tro từ lò hơi	233,05	10 01 15	TT- R

2	Bụi, nguyên liệu hỏng	710	19 03 04	TT- R
3	Các loại bao bì nylon, carton, giấy phế liệu thải,	44,04	18 01 05	TT- R
4	Pallet thải	1	11 02 02	TT- R
Tổng		988,09		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	34,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa nằm bên ngoài nhà xưởng, có mái che, sàn cao tránh bị ngập nước, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt sơn nước, mái lợp tole.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2125.../GPMT – UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công; nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể lắng trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành dây chuyền sản xuất đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở trước khi xả thải ra môi trường đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của cơ sở theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn

lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

T
A
N